

Số: /GPMT-KCNKKT Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, dự án trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty cổ phần thủy sản công nghệ cao Growmax tại Văn bản số 08-MT ngày 20 tháng 12 năm 2025 về việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở tại Lô F, KCN Lộc An - Bình Sơn, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần thủy sản công nghệ cao Growmax (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất thức ăn tôm, công suất 230.000 tấn/năm” tại Lô F, KCN Lộc An - Bình Sơn, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau

1. Thông tin chung của Chủ cơ sở

1.1. Tên chủ cơ sở: Công ty cổ phần thủy sản công nghệ cao Growmax.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô F, KCN Lộc An - Bình Sơn, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3603686923, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2019, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 16 tháng 01 năm 2025 do phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai).

1.4. Mã số thuế: 3603686923

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: 3603686923

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: diện tích 35.000 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Tiêu chí về môi trường: Cơ sở có tiêu chí môi trường như dự án nhóm III.

- Công suất: Sản xuất thức ăn tôm, công suất 230.000 tấn/năm.

- Quy trình sản xuất: Nguyên liệu → Cân và đổ nguyên liệu → Làm sạch nguyên liệu → Trộn lần 1 → Nghiền nguyên liệu → Trộn lần 2 → Trộn lần 3 → Nén viên → Sấy → Làm nguội → Sàng → Đóng gói → Nhập kho

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở.

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2036).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Long Thành;
- Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển VRG Long Thành;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (AD).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Lộc An - Bình Sơn trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Lộc An - Bình Sơn theo Hợp đồng xử lý nước thải số 014/2021/XLNT-QLKT ngày 01 tháng 4 năm 2021 và phụ lục hợp đồng xử lý nước thải số 1701/25/ PLXLNT-QLKT ngày 17 tháng 01 năm 2025 giữa Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển VRG Long Thành và Công ty cổ phần thủy sản công nghệ cao Growmax.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

(1) Nước thải sinh hoạt sinh với lưu lượng 17,2 m³/ngày đêm được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 03 ngăn trước khi thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 260 m³/ngày đêm.

- Nước thải sản xuất:

(2) Nước thải phát sinh từ hệ thống xử mùi với lưu lượng 80 m³/lần, định kì (02 lần/tuần) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 260 m³/ngày.đêm.

(3) Nước thải phát sinh từ quá trình xả cặn lò hơi với tần suất 02 ngày/lần với lưu lượng 12 m³/lần được thu gom định kì (02 lần/tuần) về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 260 m³/ngày.đêm.

(4) Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi với lưu lượng 2 m³/ngày đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 260 m³/ngày.đêm.

(5) Nước thải phát sinh từ vệ hoàn nguyên hệ thống làm mềm nước với lưu lượng 2 m³/lần được thu gom định kì (03 tháng/lần) về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 260 m³/ngày.đêm.

(6) Nước thải phát sinh từ hoạt động của phòng thí nghiệm với lưu lượng 0,5 m³/ngày đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 260 m³/ngày.đêm

- Nước thải sau khi được xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp tại 01 vị trí điểm đầu nối nước thải nằm trên đường số N3 của KCN.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại) và nước thải sản xuất được thu gom về hố thu gom → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể keo tụ – tạo bông → Bể tuyển nổi → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Lộc An – Bình Sơn để tiếp tục xử lý theo quy định

- Công suất thiết kế: 260 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): PAC, Polymer, Clorin.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không có

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng các hạng mục và máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải. Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bể lắng; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được chứa tại các bể của hệ thống xử lý và không xả trực tiếp ra ngoài môi trường đến khi hệ thống xử lý nước thải khắc phục xong. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, cần thời gian dài hơn để xử lý thì sẽ thông báo tạm ngưng các hoạt động phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Lộc An – Bình Sơn và

biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận với đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải của KCN Lộc An – Bình Sơn (do Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển VRG Long Thành thực hiện), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Lộc An – Bình Sơn để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, mùi tại công đoạn sấy, ép viên.
- Nguồn số 02: Bụi, mùi tại công đoạn nghiền, làm nguội.
- Nguồn số 03: Bụi từ công đoạn nạp liệu (nguyên liệu có mùi).
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ lò hơi sử dụng nguyên liệu trấu nén viên.
- Nguồn số 05: Bụi tại công đoạn nạp liệu (nguyên liệu không mùi) (không có ống thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°):

- Dòng thải số 01: tương ứng nguồn số 01: ống thải sau của hệ thống xử lý khí thải công đoạn sấy, ép viên số 1 công suất thiết kế $77.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ vị trí ống thải có tọa độ X: 1193254.28; Y: 415854.55.

- Dòng thải số 02: tương ứng nguồn số 01: ống thải sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sấy, ép viên số 2 công suất thiết kế $77.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ vị trí ống thải có tọa độ X: 1193253.17; Y: 415856.85.

- Dòng thải số 03 tương ứng nguồn số 02: ống thải sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn nghiền, làm nguội số 1 công suất thiết kế $77.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ vị trí ống thải có tọa độ X: 1193252.73; Y: 415858.71.

- Dòng thải số 04 tương ứng nguồn số 02: ống thải sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn nghiền, làm nguội số 2 công suất thiết kế $77.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ vị trí ống thải có tọa độ X: 1193252.28; Y: 415860.13.

- Dòng thải số 05 tương ứng nguồn số 03: ống thải của hệ thống xử lý khí công đoạn nạp liệu (nguyên liệu có mùi), công suất thiết kế $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ vị trí ống thải có tọa độ X: 1193249.90; Y: 415838.03.

- Dòng thải số 06 tương ứng nguồn số 04: ống thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất thiết kế $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ vị trí ống thải có tọa độ X: 1193374.51; Y: 415858.03.

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của cơ sở dự kiến là **$335.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$** , trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $77.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 77.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 77.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 77.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2010/BTNMT cột B $K_v = 1,0$, $K_p = 0,8$. Cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng 1, 2, 3, 4, 5				
1	Bụi	mg/Nm ³	160	06 tháng/lần	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ</i>
2	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	
3	H ₂ S	mg/Nm ³	6	06 tháng/lần	
4	NH ₃	mg/Nm ³	40	06 tháng/lần	
5	Metyl mecaptan	mg/Nm ³	15	06 tháng/lần (theo đề xuất của chủ cơ sở)	
6	HCHO	mg/Nm ³	20	06 tháng/lần (theo đề xuất của chủ cơ sở)	
II	Dòng 6				
7	Bụi	mg/Nm ³	160	06 tháng/lần	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ</i>
8	Lưu lượng	-	-	06 tháng/lần	
9	NO _x	mg/Nm ³	680	06 tháng/lần	
10	SO ₂	mg/Nm ³	400	06 tháng/lần	
11	CO	mg/Nm ³	800	06 tháng/lần	

Ghi chú: Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_p = 0,8$, $K_v = 1,0$), QCVN 20:2009/BTNMT đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 và QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01, 02 được thu gom bằng đường ống bằng thép không rỉ về hệ thống xử lý bụi, khí thải; xử lý mùi để xử lý.
- Nguồn số 03 được thu gom bằng đường ống bằng thép không rỉ về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.
- Nguồn số 04 được thu gom bằng đường ống bằng thép không rỉ về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.
- Nguồn số 05: Bụi từ công đoạn nhập liệu (Bụi được thu hồi qua hệ thống lọc túi vải tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất không có nguồn thải).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải và mùi đối với nguồn số 01 (tương ứng với dòng khí thải số 01, số 2).

- Tóm tắt quy trình công nghệ:
 - + Bụi, mùi từ Công đoạn nén viên (máy nén viên) → Chụp hút → Cyclone khô → Cyclone ướt → Quạt hút (1).
 - + Bụi, mùi từ công đoạn sấy (máy sấy) → Chụp hút → Cyclone → Quạt hút (2).

Khí thải từ quạt hút (1) và quạt hút (2) được dẫn về hệ thống xử lý mùi (tháp hấp phụ, vật liệu hấp phụ gồm gỗ thông kết hợp phun hương phụ liệu giảm mùi) → Ống thải → Môi trường

- Công suất thiết kế: 77.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng, gồm: chế phẩm hương liệu và vật liệu hấp phụ: dăm gỗ thông.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 02 (tương ứng với dòng khí thải số 03, số 4).

- Tóm tắt quy trình công nghệ:
 - + Bụi (công đoạn nghiền) → Cyclone → Thiết bị lọc túi vải → Quạt hút (3).
 - + Bụi từ công đoạn làm nguội → Cyclone → Quạt hút (4).

Khí thải từ quạt hút (3) và quạt hút (4) được dẫn về hệ thống xử lý mùi (tháp hấp phụ, vật liệu hấp phụ gồm gỗ thông kết hợp phun hương phụ liệu giảm mùi) → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 77.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng, gồm: chế phẩm hương liệu và lọc bụi túi vải; vật liệu hấp phụ: dăm gỗ thông.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi, khí thải đối với nguồn số 03 (tương ứng với dòng khí thải số 05).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải* → *Quạt hút* → *Tháp hấp phụ* → *Ống thải* → *Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 04 (tương ứng với dòng khí thải số 6).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải* → *Ống dẫn* → *Cyclone* → *Ống dẫn* → *Lọc túi vải* → *Cyclone ướt (dạng tháp, hấp thụ bằng nước)* → *Ống thải* → *Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, lọc túi vải

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 03 (tương ứng với dòng khí thải số 05) công suất 12.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại ống thoát khí thải sau 01 Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 03 (tương ứng với dòng khí thải số 05) công suất 12.000 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải

theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Từ máy nén viên
- Nguồn số 2: Từ máy sấy
- Nguồn số 3: Từ máy nghiền.
- Nguồn số 4: Từ máy làm nguội.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3^0)

- Nguồn số 1: từ máy nén viên; Tọa độ X:1.193.444; Y:4153.650.
- Nguồn số 2: Từ máy sấy; Tọa độ X:1.193.401; Y:4153.587
- Nguồn số 2: Từ máy nghiền; Tọa độ: X:1.19311.135; Y:415.705.
- Nguồn số 3: Từ máy làm nguội; Tọa độ: X:1.19314.142; Y:415.245.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

* Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027: Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27: 2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT

ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	NH	Rắn	25
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	Lỏng	287
3	Dầu nhiên liệu và dầu diesel	17 06 01	NH	Lỏng	500
4	Than hoạt tính thải đã qua sử dụng	12 01 04	NH	Rắn	1.280
5	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà	12 06 01	NH	Rắn	25
Tổng số lượng					2.117

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (Kg/năm)
1	Bao bì thải	18 01 10	TT-R	Rắn	482
2	Thùng chứa nguyên liệu	18 01 06	TT-R	Rắn	250
3	Sắt thép thải	-	TT-R	Rắn	489
4	Tro thải	18 01 05	TT	Rắn	102.000
5	Hộp mực in thải	08 02 08	TT	Rắn	5
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (kg/năm)					103.226

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải thực phẩm	8,98
2	Chất thải tái sử dụng, tái chế	26,95
3	Chất thải sinh hoạt khác	8,98
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (tấn/năm)		44,91

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì mềm thải	18 01 01	KS	Rắn	50
2	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	KS	Rắn	219
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	12 06 05	KS	Bùn/rắn	10.000
4	Hóa chất phòng thí nghiệm thải	19 05 02	KS	Lỏng	200
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	KS	Rắn	200
6	Bao bì bằng nhựa thải	18 01 02	KS	Rắn	248
7	Bao bì bằng kim loại thải	18 01 03	KS	Rắn	200
Tổng số lượng					11.117

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích kho lưu chứa: diện tích 25 m² và kho chứa bùn xi mạ diện tích 63 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có mái che, nền được gia cố chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển

cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, bao nylon, thùng carton.

2.2.2. Kho giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích 1 kho lưu giữ: diện tích 62 m²;
- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ: mái che, nền chống thấm; có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít và 120 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. Khu vực lưu giữ:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 10 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: có mái che, tường bao xung quanh, nền bê tông.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách kho giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành của cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ

ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển VRG Long Thành, Ủy ban nhân dân xã Long Thành về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển VRG Long Thành, Ủy ban nhân dân xã Long Thành (nơi xảy ra sự cố) và Ban chỉ huy phòng thủ dân sự để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các
Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho cơ sở; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi khó chịu từ quá trình sản xuất của cơ sở (nếu có).

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**